

ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NHÂN VIÊN (75P)

I. Phần 1: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh (10đ)

1. 我 / 不 / 去 / 学校 / 今天 Wǒ / bù / qù / xuéxiào / jīntiān
2. 他 / 在 / 商店 / 水果 / 买 Tā / zài / shāngdiàn / shuǐguǒ / mǎi
3. 你 / 明天 / 来 / 吗 / 她 / 玩儿 / 家 Nǐ / míngtiān / lái / ma / tā / wánr / jiā
4. 我们 / 家 / 在 / 北京 Wǒmen / jiā / zài / Běijīng
5. 他 / 今天 / 不 / 工作 Tā / jīntiān / bù / gōngzuò
6. 她 / 在 / 哪儿 / 工作 Tā / zài / nǎr / gōngzuò
7. 妈妈 / 下午 / 回 / 家 Māma / xiàwǔ / huí / jiā
8. 我 / 不 / 喝 / 咖啡 / 喜欢 / 奶茶 / 喝 Wǒ / bù / hē / kāfēi / xǐhuān / nǎichá / hē
9. 她 / 现在 / 在 / 医院 / 看病 Tā / xiànzài / zài / yīyuàn / kànbìng
10. 经理 / 在 / 办公室 / 不 / 去 / 他 / 了 / 哪儿 / , Jīnglǐ / zài / bàngōngshì / bù / qù / tā / le / nǎr

II. Phần 2 Đúng/Sai (15đ)

1. 我上午去外面买了个新手机，九百多块钱，很便宜。

Wǒ shàngwǔ qù wàimiàn mǎile ge xīn shǒujī, jiǔbǎi duō kuài qián, hěn piányi.

★那个手机不到一千元。()★ Nàge shǒujī bú dào yìqiān yuán.

2. 时间过得真快，我来北京10年了。我女儿已经5岁多了，都开始学习写汉字了。 Shíjiān guò de zhēn kuài, wǒ lái Běijīng 10 nián le. Wǒ nǚ'ér yǐjīng 5 suì duō le, dōu kāishǐ xuéxí xiě Hànzì le.

★我有两个孩子。()★ Wǒ yǒu liǎng ge hái zi.

3. 今天是7月12日，再有三天就是我爸爸的生日了。我想送他一个电脑。 Jīntiān shì 7 yuè 12 rì, zài yǒu sān tiān jiù shì wǒ bàba de shēngrì le.

Wǒ xiǎng sòng tā yí ge diànnǎo.

★7月15日是我的生日。 () ★ 7 yuè 15 rì shì wǒ de shēngrì.

4. 喂，姐，我的飞机是十点零七的，再有20分钟我就到机场了。我们下午见。 Wéi, jiě, wǒ de fēijī shì shí diǎn líng qī de, zài yǒu 20 fēnzhōng wǒ jiù dào jīchǎng le. Wǒmen xiàwǔ jiàn.

★我在去机场的路上。 () ★ Wǒ zài qù jīchǎng de lù shang.

5. 昨天和朋友们在外面玩儿了一个晚上，很累，但是很高兴。 Zuótiān hé péngyoumen zài wàimiàn wánr le yí ge wǎnshang, hěn lèi, dànshì hěn gāoxìng.

★昨天玩儿得不高兴。 () ★ Zuótiān wánr de bù gāoxìng.

6. 今天太累了，我不想做饭了，我们去外面吃吧，你想吃什么？ nǐ xiǎng chī shénme? Jīntiān tài lèi le, wǒ bù xiǎng zuò fàn le, wǒmen qù wàimiàn chī ba.

★他们想在家吃饭。 () Tāmen xiǎng zài jiā chī fàn.

7. 不要在公共汽车上看书、看报纸，因为那样对眼睛不好。 Bú yào zài gōnggòngqìchē shàng kàn shū, kàn bàozhǐ, yīnwèi nà yàng duì yǎnjīng bù hǎo.

★坐公共汽车对眼睛不好。 () Zuò gōnggòngqìchē duì yǎnjīng bù hǎo.

8. 我从11岁开始踢足球，已经踢了10年了，我踢进了很多球，每次进球的时候我都非常快乐。 Wǒ cóng 11 suì kāishǐ tī zúqiú, yǐjīng tī le 10 nián le, wǒ tī jìn le hěn duō qiú, měi cì jìn qiú de shíhou wǒ dōu fēicháng kuàilè.

★他爱踢足球。 () Tā ài tī zúqiú.

9.从学校到机场，坐出租车要一小时，我们10点的飞机，8点从学校走可以吗？*Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzhūchē yào yì xiǎoshí, wǒmen 10 diǎn de fēijī, 8 diǎn cóng xuéxiào zǒu kěyǐ ma?*

★他们坐8点的飞机。() *Tāmen zuò 8 diǎn de fēijī.*

10.我每天早上都要出去跑步。昨天是阴天跑着跑着，开始下雨了。等我跑回家时，天晴了，*Wǒ měi tiān zǎoshang dōu yào chūqù pǎobù. Zuótiān shì yīntiān, pǎozhepǎozhe, kāishǐ xià yǔ le. Děng wǒ pǎohuí jiā shí, tiān qíng le.*

★昨天下雨了。() *Zuótiān xià yǔ le.*

III. Phần 3: Chọn đáp án đúng (20đ)

1. 那儿的冬天特别冷，但是下雪的时候，孩子们还是会高兴地跑出去，在雪地里玩儿。★下雪的时候，孩子们：

A 很快乐 B 很少出门 C 有点儿害怕

2. 弟弟最大的爱好就是踢足球。如果你找不到他，那他一定是踢球去了。短短半年，他已经踢坏三双球鞋了。★关于弟弟，可以知道什么？

A 喜欢运动 B 喜欢表演 C 爱玩儿电子游戏

3. 他今年70多岁了，但是眼睛还很好。每天早饭后，他总是要一边喝茶，一边看看报纸上有什么重要新闻，这已经是他很多年的习惯了。★根据这段话，可以知道他：

A 喜欢喝啤酒 B 腿脚不太好 C 每天看报纸

4. 从小学到高中，他们一直是同班同学，关系非常好。但上大学后，他们去了不同的城市。从那以后，他们就很少有机会见面了。★高中时，他们两个人：

A 又矮又胖 B 经常去旅游 C 在一个班学习

5. 中国人的姓名是姓在前，名在后。姓一般只有一个字，也有两个字的。有些人的名字很少见，需要查字典才能叫得出来。★关于中国人的名字，可以知道：

A. 很难写 B. 姓在前面 C. 必须是三个字

6. 过去，我很少看电影，但我先生很喜欢看。在他的影响下，我也爱上了看电影，了解了很多电影文化。★她现在：

A. 爱看电影 B. 喜欢听音乐 C. 做事很认真

7. 我去医院检查过了，医生说我身体健康，没发现什么问题。我看我就是锻炼得太少了，我决定从明天开始，早上早点儿起床去跑步。★他身体怎么样？

A. 太瘦了 B. 没问题 C. 需要人照顾

8. 今天晚上有她们的节目，8点开始，8点40结束。你如果有兴趣，欢迎你和我们一起去看看。★根据这段话，可以知道：

A. 今天没太阳 B. 他们迟到了 C. 晚上有节目

9. 为了明天的考试，我复习了两个多星期，做了很多练习，我相信明天一定可以考得很好。★根据这段话，说话人明天要：

A. 搬家 B. 参加考试 C. 和别人一起写作业

10. 人们根据季节的变化来决定喝什么茶。老人经常说：“春天最好喝花茶，冬天最好喝红茶。”★这段话告诉我们：

A 茶有什么作用 B 老人爱喝红茶 C 不同季节喝不同的茶

IV. Phần 4: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh (15đ)

1. 你 关了 把窗户 吗
2. 拉近 了 人与人之间的 手机 距离
3. 去年秋天 我孙子 出生 是 的
4. 打针 好 比吃药 效果
5. 这个城市 出租车的数量 决定 增加
6. 非常 大 影响范围 这场降水 的
7. 工具书 是 一本 现代汉语词典
8. 哥哥 睡不着觉 得 兴奋
9. 好处 抽烟对你 没有 一点儿
10. 完全 国家的 这么做 符合 法律规定

V Phần 5 : Dịch từ Việt sang Trung (20đ)

1. Nếu tôi có vinh dự được làm việc tại công ty quý vị, tôi sẽ cố gắng hết mình để phát huy sở trường của mình và đóng góp cho sự phát triển của công ty.
2. Chiều nay 14:30 họp, thông báo cho tất cả nhân viên, nhắc mọi người chú ý vào cuộc họp đúng giờ, giữ trật tự, không nghe điện thoại khi họp.
3. Khi máy móc gặp sự cố, phải nhanh chóng gọi kỹ thuật đến sửa chữa ngay để tránh ảnh hưởng đến sản lượng hôm nay. Không được để kéo dài quá lâu.
4. Không được để công nhân tự ý ra ngoài. Ngoài ra, công nhân vận hành thiết bị máy móc phải chú ý an toàn, nếu rời khỏi vị trí thì phải tắt nguồn điện.
5. Trước khi tan ca, hãy sắp xếp người tắt hết điện, dọn dẹp lại hàng hóa, đậy nắp hàng cẩn thận, kiểm tra mọi thứ đã OK mới được phép tan ca.

VI. Phần 6: Dịch Trung sang Việt (20đ)

- 1.关于薪资待遇，除了底薪之外，公司还提供房补、餐补以及年终奖吗？
- 2.今天的会议主要讨论如何优化目前的办公流程，提高跨部门协作的效率。
- 3.我们要严格控制生产线上的报废率，如果发现原材料有质量问题，必须立即上报。
- 4.目前的产出速度比预期慢了很多，是不是机器设备出了什么故障？请机修工检查一下。
- 5.针对这次出现的批量性异常，我们需要开个短会，制定改进措施以防止问题再次发生。